SỞ TƯ PHÁP

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/2020/NQ-HĐND	*Bình Định, ngày 17 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 22/BCTT-KTNS ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định *(có Quy định chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này sửa đổi, bổ sung Khoản 1, khoản 2 Điều 5; Khoản 2 Điều 6; khoản 2, khoản 3 Điều 16 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XII Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 17 tháng7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 8 năm 2020./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, khoản 2 Điều 5 như sau:

"1. Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đề nghị thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng miễn nộp:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 6 như sau:

"2. Mức thu:

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất		
	Thiết kế giếng thăm dò lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	đồng/thiết kế	*400.000*
	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	đồng/đề án	*1.100.000*
	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	đồng/đề án	*2.600.000*
	Đề án thăm dò lưu lượng nước từ 1.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	đồng/đề án	*5.000.000*
2	Thẩm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
	Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200m^3/ ngày đêm	đồng/báo cáo	400.000
	Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m^3/ ngày đêm đến dưới 500m^3/ngày đêm	đồng/báo cáo	1.400.000

	Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m^3/ ngày đêm đến dưới 1.000m^3/ngày đêm	đồng/báo cáo	3.400.000
	Báo cáo hiện trạng, báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m^3/ ngày đêm đến dưới 3.000m^3/ngày đêm	đồng/báo cáo	6.000.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm; đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ trên 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 25.000 m^3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ trên 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 25.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 1 m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm hoặc đề án, báo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 50.000 m^3/ngày đêm đến dưới 75.000 m^3/ngày đêm.	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000
	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới 2 m^3/giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm hoặc đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển với lưu lượng từ 75.000 m^3/ngày đêm đến dưới 100.000 m^3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000
4	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m^3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000

	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m^3 đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	11.600.000
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m^3 đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	14.600.000
5	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.400.000

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

- Trường hợp thẩm định cấp lại: áp dụng mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, khoản 3 Điều 16 như sau:

"2. Đối tượng miễn nộp:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

3. Mức thu:

- Trường hợp 1: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (Thửa đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).

- Trường hợp 2: Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản trên đất; Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Trường hợp 1	Trường hợp 2
I	**Đối với tổ chức**			
1	**Cấp lần đầu**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	*100.000*	*500.000*
b	Khu vực khác	đồng/giấy	*100.000*	*450.000*
2	**Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/lần	*20.000*	*50.000*
b	Khu vực khác	đồng/lần	*20.000*	*40.000*
3	**Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận)**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	*50.000*	*250.000*
b	Khu vực khác	đồng/giấy	*50.000*	*200.000*
II	**Đối với cá nhân, hộ gia đình**			
1	**Cấp lần đầu**			

a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/giấy	*25.000*	*100.000*
b	Khu vực khác	đồng/giấy	*Miễn*	*Miễn*
2	**Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	đồng/lần	*20.000*	*20.000*
b	Khu vực khác	đồng/lần	*Miễn*	*Miễn*
3	**Đăng ký biến động đất đai (kể cả trường hợp cấp tách giấy chứng nhận)**			
a	Các phường thuộc thành phố và thị xã	Đồng/giấy	20.000	20.000
b	Khu vực khác	Đồng/giấy	*Miễn*	*Miễn*

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng